

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022
TOÀN TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

	Tổng chi ngân sách địa phương	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phù Riêng
1	2=3+4	3	4=5->15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tổng chi NSDP	15,655,000	8,258,025	7,396,975	817,500	508,055	417,036	618,049	920,690	521,407	855,806	812,372	624,599	641,730	659,731
A. Chi cân đối NSDP	15,655,000	8,258,025	7,396,975	817,500	508,055	417,036	618,049	920,690	521,407	855,806	812,372	624,599	641,730	659,731
I. Chi đầu tư phát triển	7,292,236	5,497,030	1,795,206	309,680	134,855	99,015	153,020	165,340	66,535	98,336	430,745	112,070	65,905	159,705
1. Chi xây dựng cơ bản tập trung	7,273,636	5,478,430	1,795,206	309,680	134,855	99,015	153,020	165,340	66,535	98,336	430,745	112,070	65,905	159,705
a. Vốn trong nước	7,273,636	5,478,430	1,795,206	309,680	134,855	99,015	153,020	165,340	66,535	98,336	430,745	112,070	65,905	159,705
- Vốn cân đối theo phân cấp	477,840	177,330	300,510	29,400	25,095	22,575	31,500	34,020	23,415	31,500	26,985	25,830	25,725	24,465
- Từ hỗ trợ có mục tiêu của NS cấp trên	1,068,900	1,068,900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4,893,296	3,398,600	1,494,696	280,280	109,760	76,440	121,520	131,320	43,120	66,836	403,760	86,240	40,180	135,240
- Từ nguồn thu XSKT	803,600	803,600												
- Từ nguồn hỗ trợ của Thành phố Hồ Chí Minh	30,000	30,000												
b. Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	18,600	18,600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II. Chi thường xuyên	7,882,447	2,425,870	5,456,577	491,618	363,238	309,844	452,910	737,297	444,648	740,689	365,709	500,292	563,242	487,090
1. Chi sự nghiệp kinh tế	1,923,765	770,023	1,153,742	124,413	108,985	80,603	56,373	124,136	104,229	128,168	80,346	118,866	119,106	108,517
Trong đó: Chi đo đạc từ 10% tiền sử dụng đất	51,200	51,200	-											
2. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	88,722	24,722	64,000	6,000	6,000	6,000	5,000	5,000	6,000	7,000	5,000	6,000	6,000	6,000
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3,122,213	616,301	2,505,912	232,063	139,280	127,483	239,168	347,620	190,037	376,383	156,773	206,896	258,486	231,723

	Tổng chi ngân sách địa phương	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phú Riềng
1	2=3+4	3	4=5->15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
<i>Trong đó: Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ - CP; Học bổng HSSV; Kinh phí thực hiện Nghị định 81/2015/NĐ - CP; Kinh phí thực hiện Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP và Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND; Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND...</i>	172,476	77,209	95,267	3,102	9,039	538	15,200	15,189	12,730	6,720	2,305	1,570	26,834	2,040
4. Chi sự nghiệp y tế	563,173	123,529	439,644	31,733	26,624	21,756	35,204	65,675	30,345	65,134	26,565	36,639	64,678	35,291
<i>Trong đó:</i>			-											
+ Kinh phí chi BHYT cho các đối tượng	298,236	45,236	253,000	18,000	12,000	10,000	20,000	42,000	17,000	38,000	12,000	21,000	42,000	21,000
+ Kinh phí hỗ trợ thu nhập hằng tháng đối với bác sỹ đang công tác lâu năm	13,863		13,863	814	2,079	1,281	1,010	2,222	1,019	2,007	1,135	1,097	773	426
5. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	24,378	24,378	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chi sự nghiệp văn hoá du lịch và thể thao	158,148	117,890	40,258	4,217	2,223	2,055	3,642	4,897	2,387	5,534	3,502	3,717	4,693	3,391
7. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	127,120	111,107	16,013	1,492	830	738	1,468	2,004	967	2,266	1,399	1,502	1,942	1,405
8. Chi đảm bảo xã hội	284,013	83,723	200,290	15,658	11,845	11,531	18,318	30,043	12,577	28,829	13,579	16,498	19,689	21,723
<i>Trong đó: Kinh phí chi bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP</i>	206,615	36,244	170,371	12,701	10,234	10,078	15,550	26,366	10,789	24,633	10,932	13,669	16,319	19,100
9. Chi quản lý hành chính	1,227,245	353,202	874,043	63,699	59,305	51,903	81,564	125,486	74,317	110,932	67,116	97,950	72,345	69,426
10. Chi an ninh quốc phòng địa phương	280,964	140,995	139,969	10,353	6,815	6,567	10,096	29,223	22,015	13,241	9,881	10,215	13,942	7,621
- Chi an ninh	83,986	40,007	43,979	2,621	1,293	1,255	1,896	13,011	10,242	2,815	1,850	1,927	5,383	1,686
- Chi quốc phòng địa phương	166,978	70,988	95,990	7,732	5,522	5,312	8,200	16,212	11,773	10,426	8,031	8,288	8,559	5,935
- Chi an ninh đối ngoại	30,000	30,000	-											
11. Chi khác ngân sách	82,706	60,000	22,706	1,990	1,331	1,208	2,077	3,213	1,774	3,202	1,548	2,009	2,361	1,993
III. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1,000	1,000	-											
IV. Dự phòng ngân sách	479,317	334,125	145,192	16,202	9,962	8,177	12,119	18,053	10,224	16,781	15,918	12,237	12,583	12,936